

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 10-5-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa
2. Ông Võ Thành Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2017/TLST-HNGĐ ngày 06-11-2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0162.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Huỳnh Phương C**, địa chỉ cư trú: ấp 10H, xã ĐH, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, Luật sư - Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông **Ngô Văn S**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Lữ Thị B**, sinh năm 1955 (vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Năm 1994 bà và ông Ngô Văn S chung sống với nhau như vợ chồng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông S thường xuyên ăn nhậu, tham gia vào các tệ nạn xã hội nên tài sản trong nhà có bao nhiêu ông S cũng mang đi bán. Vì thương con nên bà cố nhẫn nhịn chịu đựng và gia đình bên chồng nhiều lần khuyên ngăn ông S nhưng vẫn không có tác dụng. Bản thân bà nhiều lần vẫn tạo cơ hội cho ông S sửa đổi tính tình nhưng ông S vẫn không hề thay đổi, làm cho cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn nhiều hơn không thể khắc phục được.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 đứa con chung tên Ngô Văn S1, sinh năm 1995 hiện đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được và Ngô Thị X, sinh ngày 10/4/2001.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có cất 01 căn nhà trên phần đất của bà Lữ Thị B cho mượn, tọa lạc tại ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang và các vật dụng trong nhà trị giá khoảng 3.000.000 đồng, hiện vợ chồng đang sử dụng.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Ngô Văn S;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Đối với Ngô Văn S1 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Ngô Thị X, bà yêu cầu được nuôi, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con cùng bà;
3. Về quan hệ tài sản chung: Yêu cầu được sở hữu căn nhà;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/3/2018 và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B trình bày: Cách nay khoảng 20 năm bà có cho vợ chồng Nguyễn Thị T, Ngô Văn S mượn một phần đất tọa lạc tại ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang chiều ngang 07m x dài 20m để cất nhà sinh sống.*

Nay vợ chồng Nguyễn Thị T, Ngô Văn S ly hôn, bà có ý kiến như sau: Đối với phần đất bà cho mượn thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì mà vẫn đồng ý để cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục mượn để ở nuôi con.

*** Tại phiên tòa:**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với ông Ngô Văn S; về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung tên Ngô

Thị X, sinh ngày 10/4/2001 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, hơn nữa cháu X cũng đã có văn bản thể hiện nguyện vọng của cháu đúng như ý kiến của nguyên đơn nêu ra, ông S không cấp dưỡng nuôi con, còn đối với cháu Ngô Văn S1, sinh năm 1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết gì; về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có ý kiến: Về quan hệ hôn nhân, về quan hệ nuôi con chung, về quan hệ nợ chung đồng ý theo ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã trình bày trên, không bổ sung gì thêm; còn về phần tài sản: Xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Ngô Văn S vắng mặt tại phiên tòa lần hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B vắng mặt tại phiên tòa lần hai, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Phương C trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; còn đối với bị đơn ông Ngô Văn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử, riêng bà Lữ Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn S; về quan hệ nuôi con chung: Hiện Ngô Văn S1, sinh năm 1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét, giao Ngô Thị X, sinh ngày 10/4/2001 là con chung của hai người cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con cùng bà T; về quan hệ tài sản chung: Đề nghị đình chỉ phần tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn ông Ngô Văn S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B biết và quy định thời gian để ông S, bà B có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Nhưng ông S, bà B không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã tổng đạt hợp lệ cho ông S, bà B nhưng ông S, bà B vẫn cố tình vắng mặt lần thứ hai không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt”*.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho ông S, bà B, nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa và đã tổng đạt hợp lệ cho ông S, nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Phương C không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn S chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm (*từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003*) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà T có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo bà T, vợ chồng có 02 con chung tên Ngô Văn S1, sinh năm 1995 và Ngô Thị X, sinh ngày 10/4/2001. Khi ly hôn, yêu cầu được tiếp tục nuôi Ngô Thị X, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi vợ chồng ly hôn; còn đối với Ngô Văn S1 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tổng đạt hợp lệ cho ông S, nhưng ông S vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với yêu cầu của bà T và cũng không có yêu cầu gì khác. Hơn nữa, cháu Ngô Thị X cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (bà T, ông S) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà T. Vì vậy, xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của

bà T là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngô Thị X và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Ngô Thị X, sinh ngày 10/4/2001 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng sau khi bà và ông S ly hôn; còn đối với Ngô Văn S1, sinh năm 1995 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà T không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Nguyễn Thị T không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị T xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Vợ chồng có cất 01 căn nhà trên phần đất của bà Lữ Thị B cho mượn, tọa lạc tại ấp NH, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang và các vật dụng trong nhà trị giá khoảng 3.000.000 đồng, hiện vợ chồng đang sử dụng. Khi ly hôn, yêu cầu được sở hữu căn nhà.

Ý kiến của bà T về tài sản như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để bị đơn ông Ngô Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B biết, nhưng đến nay ông S không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà T và cũng không có yêu cầu gì khác. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị B đã có ý kiến xác định, sau khi bà T và ông S ly hôn thì bà vẫn đồng ý cho bà T tiếp tục mượn phần đất ở để nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay, bà T xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn bà T. Việc nguyên đơn bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn ông S là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà T đối với bị đơn ông S.

- Về quan hệ nợ chung: Theo bà T, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bà T về nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để ông S biết, nhưng đến nay ông S không có ý kiến gì phản bác ý kiến của bà T và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (bà T, ông S) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết đến phần này.

[3] Về án phí: Khi lập thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ tạm nộp tạm ứng án phí với số tiền 600.000 đồng, trong đó 300.000 đồng tạm ứng án phí xin ly hôn, 300.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản. Tuy nhiên, bà T thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn nộp toàn bộ số tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận miễn toàn bộ số tiền nêu trên.

Đối với việc xử lý án phí trong vụ án này: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn. Tuy nhiên, bà T thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn toàn bộ án phí nên được chấp nhận miễn toàn bộ số tiền án phí 300.000 đồng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn S.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung tên Ngô Thị X, sinh ngày 10/4/2001 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng Ngô Thị X và hiện cháu X đang sống với bà T*), ông S không cấp dưỡng nuôi con cùng bà T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Ngô Văn S.

4 - Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/5/2018); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mỹ Linh